

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ - Nhà máy may Hòa Thọ Triệu Phong số 01/CV-HTTP ngày 14/5/2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 619/TTr-SNNMT ngày 19/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ - Nhà máy may Hòa Thọ Triệu Phong, địa chỉ tại Lô CN1, Cụm công nghiệp Đông Ái Tử, xã Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: Nhà máy may Hòa Thọ Triệu Phong với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy may Hòa Thọ Triệu Phong.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN1, Cụm công nghiệp Đông Ái Tử, xã Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh, mã số chi nhánh 0400101556-020 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị cấp, đăng ký lần đầu ngày 29/7/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 29/8/2025.

1.4. Mã số thuế: 0400101556-020.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh may mặc.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích của cơ sở: 49.268 m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Nhóm C.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án nhóm III, theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất: 4 triệu sản phẩm/năm (sản phẩm đầu ra của cơ sở là mặt hàng may mặc, sản phẩm chính là áo Jacket).

- Công nghệ sản xuất: Nguyên liệu → Thiết kế mẫu → Cắt → Dính đưng, khâu → May → Thùa dính → Kiểm tra chất lượng sản phẩm → Là → Đóng gói → Kho thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ - Nhà máy may Hòa Thọ Triệu Phong có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp

giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND xã Triệu Phong tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- CN TCT CP Dệt may Hòa Thọ - Nhà máy may Hòa Thọ Triệu Phong;
- CT, PCT UBND tỉnh Hoàng Nam;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- CVP, PCVP Nguyễn Cửu;
- UBND xã Triệu Phong;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (Th).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Nam

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực xưởng may 1.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vực xưởng may 2.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu vực kho phụ liệu.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ khu vực phục vụ khách hàng.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại khu vực nhà ăn.
- Nguồn 06: Nước thải từ hoạt động nấu ăn khu vực nhà bếp.
- Nguồn số 07: Nước thải từ nước xả đáy nồi hơi theo định kỳ hàng ngày.
- Nguồn số 08: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được xả bỏ nước để thay nước mới.
- Nguồn số 09: Nước thải từ hoạt động xả đáy bể nước làm mát.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Hệ thống thoát nước trên tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Cụm công nghiệp Đông Á Tử, xã Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

2.2. Vị trí xả nước thải

Tại vị trí cuối đường ống thoát nước thải của cơ sở đấu nối với cống trên đường Nguyễn Văn Linh, Cụm công nghiệp Đông Á Tử, xã Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.855.774,12 m, Y: 623.770,78 m (Theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 106⁰⁰0', múi chiếu 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 125 m³/ngày.đêm.

- *Phương thức xả nước thải:* Tự chảy theo ống thoát đổ ra cống của Cụm công nghiệp Đông Á Tử.

- *Chế độ xả nước thải:* Xả liên tục trong ngày (24 giờ).

- *Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:*

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận đảm bảo đáp ứng theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, K=1), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng thải	m ³ /ngày.đêm	-		
2	pH	-	5-9	01 lần/năm (theo Chủ cơ sở đề xuất)	Không thuộc đối tượng
3	TSS	mg/L	100		
4	BOD ₅	mg/L	50		
5	TDS	mg/L	1.000		
6	Sulfua	mg/L	4,0		
7	NH ₄ ⁺	mg/L	10		
8	NO ₃ ⁻	mg/L	50		
9	PO ₄ ³⁻	mg/L	10		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	20		
11	Coliform	MPN/100mL	5.000		
12	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	10		

Kể từ ngày 01/01/2032, Chủ cơ sở áp dụng theo QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột B, Bảng 2). Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày.đêm	-	01 lần/năm (theo Chủ cơ sở đề xuất)	Không áp dụng
2	pH	-	5 - 9		
3	BOD ₅	mg/l	≤ 35		
4	COD	mg/l	≤ 90		
5	TSS	mg/l	≤ 60		
6	NH ₄ ⁺ tính theo N	mg/l	≤ 8,0		
7	Tổng Nitơ (T - N)	mg/l	≤ 30		
8	Tổng Photpho (T - P)	mg/l	≤ 6,0		
9	Tổng Coliform	MPN/100 ml	≤ 5.000		
10	Sunfua	mg/l	≤ 0,5		
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 15		
12	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 5,0		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt của 1.800 cán bộ công nhân viên trong cơ sở được thu gom bằng các tuyến ống nhựa PVC D= 200mm, độ dốc 0,5%, dẫn về hầm tự hoại 3 ngăn. Nước thải sau khi xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải chung của cơ sở.

- Nước thải từ khu vực nhà ăn: Lượng nước thải này sẽ được thu gom đưa về hệ thống lọc rác, tách dầu mỡ sau đó dẫn về xử lý nước thải chung của cơ sở bằng tuyến ống nhựa PVC D= 200mm, độ dốc 0,5%.

- Nước thải từ hoạt động của lò hơi: Gồm nước xả đáy nồi hơi theo định kỳ và nước thải từ việc thay mới nước xử lý khí thải lò hơi được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải chung của cơ sở bằng các tuyến ống nhựa PVC D= 114mm, độ dốc 0,5%.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ các nguồn (sinh hoạt của cán bộ công nhân viên trong cơ sở; Nước thải từ khu vực nhà ăn; Nước thải từ hoạt động của lò hơi) → Bể gom, tách dầu mỡ → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thoát nước Cụm công nghiệp Đông Ái Tử.

- Công suất thiết kế: 125 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorin trong công đoạn khử trùng, giá thể để nuôi cấy vi sinh.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật.

- Lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

- Khi hệ thống nước thải xảy ra sự cố, Chủ cơ sở sẽ ngừng sản xuất và khắc phục hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý đúng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị,...để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Khí thải phát sinh từ lò đốt cung cấp nhiệt cho lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 01 dòng.

2.1. Vị trí xả khí thải:

Qua miệng ống khói đặt trong khuôn viên cơ sở, thuộc Cụm công nghiệp Đông Ái Tử, xã Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị;

Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.855.736,10 m; Y: 623.753,83 m (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106⁰⁰, múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng phát sinh lớn nhất: 3.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: cưỡng bức bằng quạt ly tâm, xả trực tiếp qua ống khói cao 12 m; xả thải gián đoạn theo thời gian làm việc.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B, với hệ số K_p = 1 và K_v = 1), cụ thể như sau

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K _p = 1, K _v = 1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng thải	m ³ /giờ	-	01 lần/năm (theo Chủ cơ sở đề xuất)	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
3	SO ₂	mg/Nm ³	850		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	500		
5	CO	mg/Nm ³	1.000		

Kể từ ngày 01/01/2032, Chủ cơ sở áp dụng theo QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C, Bảng 1 và Bảng 2). Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng thải	m ³ /giờ	-	01 lần/năm (theo Chủ cơ sở đề xuất)	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM10)	mg/Nm ³	≤ 60		
3	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 250		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 300		
5	CO	mg/Nm ³	≤ 350		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu của lò hơi được dẫn vào hệ thống Cyclon để bắt đầu quá trình xử lý thông qua quạt hút ly tâm, công suất 3.000 m³/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ buồng đốt → Cyclon → Quạt hút ly tâm → Bể nước (sục khí) → Ống khói (cao 12 m) có bố trí giàn phun sương bằng nước → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước thay thế tại bể sục khí.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Tuân thủ các quy định về phòng ngừa cháy, nổ khu vực lò đốt và lò hơi trong quá trình vận hành theo hồ sơ đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

1. Chịu trách nhiệm chính trong quản lý các nguồn tiếng ồn, độ rung trong phạm vi cơ sở.
2. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (*Kể từ ngày 01/01/2027 áp dụng theo QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn*).
3. Các nguồn phát sinh độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (*Kể từ ngày 01/01/2027 áp dụng theo QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung*).
4. Vận hành máy móc, thiết bị đúng kỹ thuật; chú trọng công tác kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị trong cơ sở nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn và độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái	Mã chất thải nguy hại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	60
2	Dầu máy tổng hợp thải	Lỏng	07 03 05	48
3	Vật liệu mài mòn thải có chứa thành phần chất thải nguy hại (xi đồng, cát)	Rắn	07 03 08	3
4	Chất hấp thu, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	72
	Tổng cộng			113

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Đơn vị tính	Mã chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Vải vụn, chỉ vụn, sản phẩm không đạt chất lượng, bao bì đóng gói	Rắn TT	Kg	19 03 04	113,3
2	Xi tro từ quá trình đốt nhiên liệu củi cung cấp cho lò hơi	Rắn (TT-R)	Kg	12 01 10	280,6
3	Bùn thải từ quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải	Bùn (TT)	Kg	12 06 13	02
4	Tổng cộng				395,6

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ cán bộ công nhân viên tối đa khoảng 1.440 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: 01 thùng 120 lít, có nắp đậy, dán nhãn chất thải nguy hại.
- Kho lưu chứa: Kho chứa chất thải nguy hại diện tích 10m² được bố trí góc phía Bắc của cơ sở.
- Kho chứa được dán nhãn chất thải nguy hại, thực hiện phân loại và thống kê chất thải nguy hại theo đúng quy định.
- Hợp đồng với đơn vị có năng lực để vận chuyển đưa đi xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Vải vụn, chỉ vụn, sản phẩm không đạt chuẩn: thu gom vào các bao tải và lưu giữ tại nhà tập kết rác thải công nghiệp (phía Đông Bắc của cơ sở) và hợp đồng với đơn vị có năng lực vận chuyển đi xử lý.
- Chất thải rắn là lõi giấy quần sợi, bìa carton,...được thu gom và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu trên địa bàn.
- Xỉ tro từ quá trình đốt nhiên liệu củi cung cấp cho lò hơi: Được thu gom tại bãi chứa phía Đông Nam của cơ sở. Khi phát sinh đủ khối lượng, Chủ cơ sở sẽ hợp đồng với đơn vị có năng lực vận chuyển đi xử lý.
- Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: Lượng bùn sau khi qua hệ thống xử lý nước thải một phần được tuần hoàn lại hệ thống xử lý nước thải, một phần được chứa trong bể chứa bùn. Khi phát sinh đủ khối lượng, Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có năng lực vận chuyển đi xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 12 thùng đựng rác bằng nhựa loại 120L có nắp đậy.
- Hợp đồng với đơn vị có năng lực để vận chuyển đi xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

1. Chủ cơ sở thực hiện các yêu cầu về phòng ngừa sự cố chất thải, ứng phó sự cố chất thải theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

2. Chủ cơ sở thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
3. Giảm thiểu chất thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả quản lý.
4. Chất thải phải được phân định, phân loại, thu gom và hợp đồng chuyển giao xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường theo đúng quy định.
5. Tuân thủ thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo đúng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và quy định pháp luật về môi trường có liên quan.
6. Phối hợp với chính quyền địa phương giải quyết những kiến nghị, khiếu nại về môi trường do ảnh hưởng của cơ sở; đền bù, khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường do hoạt động của cơ sở.
7. Tuân thủ các quy định pháp luật khác liên quan đến cơ sở trong quá trình hoạt động.
8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.
9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.